

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI**
Số: 07/2022/NQ-HĐND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Quảng Ngãi, ngày 07 tháng 7 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

Thông qua việc điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI KHÓA XIII KỲ HỌP THỨ 8

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Khoáng sản ngày 17 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Quốc hội tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021-2030;

Căn cứ Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều luật của Luật Khoáng sản;

Xét Tờ trình số 79/TTr-UBND ngày 15 tháng 6 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030 tại Nghị quyết số 28/2017/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2017, Nghị quyết số 03/2021/NQ-

HĐND ngày 12 tháng 3 năm 2021 và Nghị quyết số 04/2022/NQ-HĐND ngày 13 tháng 4 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 1 Nghị quyết số 04/2022/NQ-HĐND ngày 13 tháng 4 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh như sau:

“1. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 3 Điều 1 như sau:

a) Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường đến năm 2025, gồm: 77 mỏ đá xây dựng với tổng diện tích 1.103,42 ha; 98 mỏ cát, sỏi lòng sông với tổng diện tích 1.279,88 ha và 165 mỏ đất đồi với tổng diện tích 2.102,9969 ha.”

2. Điều chỉnh, bổ sung quy hoạch các mỏ khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường tại Nghị quyết số 28/2017/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh như sau:

a) Điều chỉnh quy hoạch 02 mỏ đá xây dựng với tổng diện tích là 28,25 ha; bổ sung vào quy hoạch 04 mỏ đá xây dựng với tổng diện tích là 52,7 ha.

b) Bổ sung quy hoạch 02 mỏ cát với tổng diện tích là 5,29 ha.

c) Bổ sung quy hoạch 29 mỏ đất đồi với tổng diện tích là 193,7 ha.

(Chi tiết có các Phụ lục I, II, III kèm theo)

3. Điều chỉnh nội dung Tọa độ VN 2000 - Kinh tuyến trục 108, Múi chiều 3⁰, cụ thể: Toàn bộ nội dung cột “Y (m)” thành “X (m)” và ngược lại cột “X (m)” thành cột “Y (m)” tại các Phụ lục I, II, III kèm theo Nghị quyết số 28/2017/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh, Phụ lục I, II kèm theo Nghị quyết số 03/2021/NQ-HĐND ngày 12 tháng 3 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh và Phụ lục I, II kèm theo Nghị quyết số 04/2022/NQ-HĐND ngày 13 tháng 4 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi Khóa XIII Kỳ họp thứ 8 thông qua ngày 06 tháng 7 năm 2022 và có hiệu lực từ ngày 17 tháng 7 năm 2022.

2. Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030 được thông qua và điều chỉnh, bổ sung tại các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh: số 28/2017/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2017, số

03/2021/NQ-HĐND ngày 12 tháng 3 năm 2021, số 04/2022/NQ-HĐND ngày 13 tháng 4 năm 2022 không điều chỉnh, bổ sung tại Nghị quyết này vẫn giữ nguyên hiệu lực thi hành./.

CHỦ TỊCH
(Đã ký)
Bùi Thị Quỳnh Vân

Phụ lục I
Danh mục các mỏ đá làm vật liệu xây dựng thông thường
điều chỉnh, bổ sung vào quy hoạch

(Kèm theo Nghị quyết số 07/2022/NQ-HĐND ngày 07/7/2022 của HĐND tỉnh)

STT	Khu quy hoạch (Số hiệu trên bản đồ)	Tọa độ VN2000-Kinh tuyến trục 108, múi chiếu 3°		Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (ngàn m ³)	Trữ lượng đã thăm dò (ngàn m ³)	Giai đoạn đến năm 2025		Giai đoạn đến năm 2030	
		X (m)	Y (m)				Thăm dò (ngàn m ³)	Công suất dự kiến (ngàn m ³ /năm)	Thăm dò bổ sung (ngàn m ³)	Công suất dự kiến (ngàn m ³ /năm)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
MỎ ĐÁ ĐIỀU CHỈNH				28,25						
IV. HUYỆN MỘ ĐỨC										
40	Mỏ đá Núi Lớn, xã Đức Lân (MĐ08)	1.647.086,29	593.781,99	17,9		13.386,406	0	150	0	150
		1.647.433,31	594.062,93							
		1.647.280,65	594.221,47							
		1.646.916,52	594.282,95							
		1.646.889,03	593.841,79							
V. THỊ XÃ ĐỨC PHỐ										
43	Thôn Vạn Lý, xã Phố Phong (ĐP03)	1.642.721,95	591.333,52	10,35		2.275,689	0	250	0	250
		1.642.896,09	591.295,46							
		1.642.911,50	591.379,44							
		1.643.037,67	591.314,89							
		1.643.143,49	591.570,25							
		1.642.956,22	591.623,11							
		1.642.753,90	591.642,70							
MỎ ĐÁ BỔ SUNG				52,7						
HUYỆN NGHĨA HÀNH										
1	Mỏ đá thôn Ngọc Sơn, xã Hành Thiện, huyện Nghĩa Hành (NH17)	1.655.378,99	584.888,88	20,67		Chưa thăm dò	Thăm dò	150	0	150
		1.655.505,77	585.228,64							
		1.655.082,82	585.587,52							
		1.654.833,27	585.212,29							
		1.655.235,32	585.086,34							

THỊ XÃ ĐỨC PHỔ										
2	Mỏ đá Trung Liêm, thôn Vạn Trung, xã Phố Phong, thị xã Đức Phổ (ĐP38)	1.642.238,06	590.497,07	12		Chưa thăm dò	Thăm dò	200	0	200
		1.642.517,95	590.604,29							
		1.642.683,36	590.785,22							
		1.642.369,90	590.978,63							
		1.642.203,98	590.570,89							
HUYỆN TƯ NGHĨA										
3	Mỏ đá Độc Miếu, thôn 2, xã Nghĩa Thắng, huyện Tư Nghĩa	1.669.305,12	574.151,73	15,49		Chưa thăm dò	Thăm dò	150	0	150
		1.668.806,42	574.300,68							
		1.668.751,62	574.002,41							
		1.669.156,78	573.837,63							
HUYỆN SƠN TÂY										
4	Mỏ đá đồi Măng Lãng, thôn Ra Pân, xã Sơn Long, huyện Sơn Tây - Đá chẽ	1.651.969,00	536.432,00	4,54		Chưa thăm dò	Thăm dò			
		1.651.764,00	536.383,00							
		1.651.801,00	536.621,00							
		1.652.004,00	536.662,00							

Phụ lục II
Danh mục mỏ cát làm vật liệu xây dựng thông thường
bổ sung vào quy hoạch

(Kèm theo Nghị quyết số 07/2022/NQ-HĐND ngày 07/7/2022 của HĐND tỉnh)

STT	Tên khu vực mỏ	Tọa độ VN2000 Kinh tuyến trục 108, Múi chiếu 3°		Diện tích (ha)	Trữ lượng
		X (m)	Y (m)		
	Huyện Ba Tư			5,29	
1	Mỏ cát TDP Bắc Hoàn Đồn, thị trấn Ba Tư, huyện Ba Tư	1.633.680,00	578.449,00	1,44	Sẽ được xác định trong quá trình khảo sát thăm dò
		1.633.670,00	578.536,00		
		1.633.495,00	578.338,00		
		1.633.545,00	578.305,00		
2	Mỏ cát thôn Gò Năng, xã Ba Vi, huyện Ba Tư	1.628.038,00	559.126,00	3,85	Sẽ được xác định trong quá trình khảo sát thăm dò
		1.628.293,00	559.230,00		
		1.628.412,00	559.429,00		
		1.628.470,00	559.606,00		
		1.628.514,00	559.586,00		
		1.628.383,00	559.256,00		
		1.628.261,00	559.135,00		
		1.628.096,00	559.076,00		

Phụ lục III
Danh mục các mỏ đất đồi làm vật liệu xây dựng thông thường
bổ sung vào quy hoạch

(Kèm theo Nghị quyết số 07/2022/NQ-HĐND ngày 07/7/2022 của HĐND tỉnh)

STT	Tên khu vực mỏ	Tọa độ VN2000 Kinh tuyến trực 108, Múi chiếu 3°		Diện tích (ha)	Trữ lượng
		X (m)	Y (m)		
	Huyện Bình Sơn			5,56	
1	Mỏ đất Tri Bình, xã Bình Nguyên và xã Bình Chánh, huyện Bình Sơn	1.699.599,00	575.838,00	5,56	Sẽ được xác định trong quá trình khảo sát thăm dò
		1.699.578,00	576.065,00		
		1.699.504,00	576.077,00		
		1.699.446,00	576.226,00		
		1.699.386,00	576.209,00		
		1.699.414,00	576.075,00		
		1.699.408,00	575.998,00		
		1.699.385,00	575.990,00		
		1.699.432,00	575.816,00		
	Huyện Mộ Đức			56,0	
2	Mỏ đất núi Văn Bân, thôn 4, xã Đức Chánh, huyện Mộ Đức (Vị trí 1)	1.661.093,47	595.633,49	9,41	Sẽ được xác định trong quá trình khảo sát thăm dò
		1.661.013,79	595.899,11		
		1.661.091,22	596.026,41		
		1.661.238,00	596.062,00		
		1.661.219,00	596.131,75		
		1.660.912,10	596.229,00		
		1.660.888,80	595.788,87		
3	Mỏ đất núi Văn Bân, thôn 4, xã Đức Chánh, huyện Mộ Đức (Vị trí 2)	1.660.935,11	596.928,56	8,54	Sẽ được xác định trong quá trình khảo sát thăm dò
		1.660.922,65	596.761,87		
		1.660.766,38	596.741,26		
		1.660.837,66	596.493,07		
		1.661.042,00	596.514,00		
		1.661.071,00	596.911,00		

4	Mỏ đất Núi Thị, thôn Phước Luông, xã Đức Hòa, huyện Mộ Đức (Vị trí 1)	1.652.943,84	592.765,37	9,7	Sẽ được xác định trong quá trình khảo sát thăm dò
		1.652.956,11	592.931,79		
		1.652.774,70	593.054,11		
		1.652.737,65	592.994,31		
		1.652.641,47	593.000,23		
		1.652.551,21	592.818,64		
		1.652.732,38	592.680,11		
5	Mỏ đất Núi Thị, thôn Phước Luông, xã Đức Hòa, huyện Mộ Đức (Vị trí 2)	1.652.712,57	593.132,69	8,9	Sẽ được xác định trong quá trình khảo sát thăm dò
		1.652.729,28	593.101,53		
		1.652.623,08	592.894,71		
		1.652.575,01	592.893,44		
		1.652.572,22	592.878,21		
		1.652.564,20	592.875,14		
		1.652.341,90	592.900,00		
		1.652.234,66	592.925,24		
		1.652.248,52	593.007,60		
		1.652.310,54	593.043,08		
		1.652.360,85	593.074,85		
6	Mỏ đất Đèo Đồng Ngõ, xã Đức Phú, huyện Mộ Đức	1.650.254,51	586.215,03	4,5	Sẽ được xác định trong quá trình khảo sát thăm dò
		1.650.231,11	586.458,16		
		1.650.035,98	586.454,61		
		1.650.164,14	586.214,90		
		1.650.036,21	586.291,11		
7	Mỏ đất núi An Hội, thôn Minh Tân Bắc, xã Đức Minh, huyện Mộ Đức (Vị trí 1)	1.659.032,29	596.971,92	9,4	Sẽ được xác định trong quá trình khảo sát thăm dò
		1.659.264,00	596.803,39		
		1.659.177,37	596.706,48		
		1.658.798,52	596.650,38		
		1.658.736,02	596.741,89		
8	Mỏ đất hồ Đá Bàn,	1.650.195,24	593.437,56	5,55	Sẽ được

	xã Đức Tân và thị trấn Mộ Đức	1.650.204,00	593.523,00		xác định trong quá trình khảo sát thăm dò
		1.650.263,04	593.644,01		
		1.650.290,97	593.614,86		
		1.650.311,73	593.560,00		
		1.650.326,24	593.461,41		
		1.650.380,35	593.456,05		
		1.650.497,44	593.464,77		
		1.650.561,59	593.334,13		
		1.650.499,28	593.288,88		
		1.650.444,67	593.307,20		
		1.650.344,71	593.304,06		
		1.650.282,61	593.443,71		
	Thị xã Đức Phổ			73,34	
9	Mỏ đất núi Chóp thôn Vạn Trung, xã Phổ Phong, thị xã Đức Phổ	1.642.464,00	592.444,00	16,6	Sẽ được xác định trong quá trình khảo sát thăm dò
		1.642.590,70	592.737,14		
		1.642.585,00	592.779,00		
		1.642.563,00	592.774,00		
		1.642.560,24	592.782,07		
		1.642.548,00	592.794,00		
		1.642.528,00	592.804,00		
		1.642.512,00	592.809,00		
		1.642.510,66	592.825,71		
		1.642.476,00	592.845,00		
		1.642.453,00	592.884,00		
		1.642.449,00	592.904,00		
		1.642.440,00	592.912,00		
		1.642.426,00	592.911,00		
		1.642.326,00	592.891,00		
		1.642.307,00	592.896,00		
		1.642.280,00	592.899,00		
		1.642.258,00	592.914,00		
		1.642.223,00	592.924,00		

		1.642.198,00	592.925,00		
		1.642.182,00	592.906,00		
		1.642.184,00	592.880,00		
		1.642.190,85	592.855,68		
		1.642.191,00	592.817,00		
		1.642.176,00	592.780,00		
		1.642.138,00	592.728,00		
		1.642.144,55	592.691,90		
		1.642.150,48	592.678,49		
		1.642.163,74	592.651,06		
		1.642.166,00	592.639,00		
		1.642.188,00	592.605,00		
		1.642.178,00	592.583,00		
		1.642.171,00	592.557,00		
		1.642.164,00	592.518,00		
		1.642.167,00	592.504,00		
		1.642.178,00	592.486,00		
		1.642.192,00	592.480,00		
		1.642.237,00	592.477,00		
		1.642.277,00	592.422,00		
		1.642.301,00	592.415,00		
		1.642.309,00	592.403,00		
		1.642.339,00	592.375,00		
		1.642.336,00	592.375,00		
		1.642.373,00	592.381,00		
		1.642.386,00	592.385,00		
		1.642.398,00	592.411,00		
		1.642.414,00	592.427,00		
		1.642.439,00	592.467,00		
		1.642.452,00	592.467,00		
10	Mỏ đất đồi Dốc Cao	1635139,33	598.521,10	4,56	Sẽ được

	02, TDP Thanh Lâm, phường Phổ Ninh, thị xã Đức Phổ	1.635.138,47	598.641,68		xác định trong quá trình khảo sát thăm dò
		1.634.982,01	598.634,69		
		1.634.873,17	598.645,82		
		1.634.696,00	598.632,91		
		1.634.707,75	598.519,51		
		1.634.849,53	598.556,45		
		1.634.870,63	598.565,74		
		1.634.870,57	598.561,93		
		1.635.008,00	598.521,02		
11	Mỏ đất Đông Đá Bàn, TDP Đồng Vân, phường Phổ Thạnh, thị xã Đức Phổ	1.621.853,69	612.392,42	6,67	Sẽ được xác định trong quá trình khảo sát thăm dò
		1.621.760,01	612.405,69		
		1.621.696,11	612.303,72		
		1.621.760,35	612.121,90		
		1.621.800,20	611.948,26		
		1.621.938,76	611.997,61		
		1.621.910,74	612.159,85		
12	Mỏ đất đồi Dốc Cộ, TDP Thanh Lâm, phường Phổ Ninh, thị xã Đức Phổ	1.637.065,29	600.115,19	20,74	Sẽ được xác định trong quá trình khảo sát thăm dò
		1.637.191,61	600.336,69		
		1.637.058,18	600.426,47		
		1.637.195,91	600.640,21		
		1.637.566,62	600.698,49		
		1.637.544,75	600.887,58		
		1.637.132,05	600.833,97		
		1.636.789,81	600.216,39		
13	Mỏ đất Tây Đồng Đế 02, TDP Đồng Vân, phường Phổ Thạnh, thị xã Đức Phổ	1.620.851,16	611.029,61	5,28	Sẽ được xác định trong quá trình khảo sát thăm dò
		1.620.846,28	611.104,86		
		1.620.878,67	611.248,36		
		1.620.841,08	611.390,66		
		1.620.686,13	611.368,90		
		1.620.738,70	611.231,40		
		1.620.673,04	611.031,58		
14	Mỏ đất Tây Đồng	1.621.463,36	610.399,61	9,19	Sẽ được

	Đế 03, TDP Đồng Vân, phường Phố Thạnh, thị xã Đức Phổ	1.621.268,44	610.419,31		xác định trong quá trình khảo sát thăm dò
		1.621.053,93	610.634,08		
		1.620.928,94	610.585,08		
		1.621.174,49	610.260,09		
		1.621.446,29	610.239,36		
15	Mỏ đất núi Trung Trám, phường Phố Hòa, thị xã Đức Phổ	1.634.667,27	603.609,08	10,3	Sẽ được xác định trong quá trình khảo sát thăm dò
		1.634.632,87	603.773,32		
		1.634.572,13	603.855,05		
		1.634.625,30	603.880,31		
		1.634.581,00	604.000,00		
		1.634.392,32	603.964,27		
		1.634.321,33	603.936,61		
		1.634.309,06	603.929,54		
		1.634.293,83	603.926,24		
		1.634.267,46	603.916,06		
		1.634.352,58	603.773,45		
		1.634.442,18	603.591,19		
	Huyện Nghĩa Hành			14,11	
16	Mỏ đất Hồ Hóc Ngày, thôn An Chi, xã Hành Phước, huyện Nghĩa Hành (Vị trí 1)	1.657.618,53	585.838,81	9,2	Sẽ được xác định trong quá trình khảo sát thăm dò
		1.657.601,64	585.697,43		
		1.658.347,40	585.993,30		
		1.658.239,29	586.085,44		
17	Mỏ đất Núi Chủ Đè, thôn Phú Lâm Đông, xã Hành Thiện, huyện Nghĩa Hành	1.656.246,94	584.109,59	4,91	Sẽ được xác định trong quá trình khảo sát thăm dò
		1.656.361,74	584.258,33		
		1.656.481,48	584.263,25		
		1.656.578,41	584.195,77		
		1.656.587,24	584.166,09		
		1.656.578,12	584.132,07		
1.656.529,47	584.042,86				
	Huyện Ba Tư			4,09	

18	Mỏ đất thôn Nước Xuyên, xã Ba Vì, huyện Ba Tơ	1.624.923,86	559.871,95	1,7	Sẽ được xác định trong quá trình khảo sát thăm dò
		1.624.873,48	559.857,02		
		1.624.833,56	559.846,36		
		1.624.788,34	559.847,70		
		1.624.716,05	559.849,61		
		1.624.711,65	559.872,87		
		1.624.753,15	559.905,52		
		1.624.812,93	559.920,28		
		1.624.868,15	559.946,14		
		1.624.895,19	559.972,84		
		1.624.941,03	559.993,20		
		1.624.943,52	559.941,84		
		19	Mỏ đất thôn Gò Loa - Đồng Xoài, xã Ba Cung, huyện Ba Tơ		
1.634.414,08	579.775,54				
1.634.467,28	579.839,67				
1.634.493,97	579.915,38				
1.634.473,54	579.955,86				
1.634.439,19	579.979,59				
1.634.388,32	579.976,31				
1.634.344,71	579.917,96				
1.634.332,69	579.848,29				
1.634.351,25	579.772,73				
	Huyện Sơn Hà			30,3	
20	Mỏ đất đồi Vàng Ría, xã Sơn Thượng, huyện Sơn Hà	1.659.459,00	547.436,80	3,0	Sẽ được xác định trong quá trình khảo sát thăm dò
		1.659.457,90	547.286,80		
		1.659.258,00	547.293,30		
		1.659.259,10	547.443,30		
21	Mỏ đất Đồi R Lin, thôn Gia Ry, xã Sơn Trung, huyện Sơn Hà	1.662.197,00	550.883,00	3,0	Sẽ được xác định trong quá trình khảo sát thăm dò
		1.661.847,00	550.966,00		
		1.661.849,00	550.858,00		
		1.662.193,00	550.818,00		
22	Mỏ đất đồi Pà Gâm,	1.652.702,00	555.281,00	3,0	Sẽ được

	thôn Làng Rào, xã Sơn Thủy, huyện Sơn Hà	1.652.621,00	555.310,00		xác định trong quá trình khảo sát thăm dò
		1.652.566,00	555.310,00		
		1.652.611,00	555.004,00		
		1.652.685,00	555.024,00		
23	Mỏ đất Tổ dân phố Làng Dầu, thị trấn Di Lăng, huyện Sơn Hà (Vị trí 1)	1.663.094,00	548.897,00	5,0	Sẽ được xác định trong quá trình khảo sát thăm dò
		1.662.946,00	549.086,00		
		1.662.902,00	549.008,00		
		1.662.750,00	549.070,00		
		1.662.719,00	549.047,00		
		1.662.863,00	548.900,00		
		1.662.933,00	548.772,00		
24	Mỏ đất Tổ dân phố Làng Dầu, thị trấn Di Lăng, huyện Sơn Hà (Vị trí 2)	1.662.808,00	548.667,00	11,3	Sẽ được xác định trong quá trình khảo sát thăm dò
		1.662.621,00	548.932,00		
		1.662.514,00	548.830,00		
		1.662.560,00	548.766,00		
		1.662.546,00	548.710,00		
		1.662.433,00	548.627,00		
		1.662.547,00	548.305,00		
25	Mỏ đất thôn Canh Mo, xã Sơn Nham, huyện Sơn Hà	1.673.087,00	566.461,00	5,0	Sẽ được xác định trong quá trình khảo sát thăm dò
		1.673.025,00	566.747,00		
		1.672.983,00	566.803,00		
		1.672.812,00	566.676,00		
		1.659.459,00	566.562,00		
		1.659.457,90	566.471,00		
	Huyện Trà Bồng			2,85	
26	Mỏ đất thôn Gò Rô, xã Trà Phong, huyện Trà Bồng	1.677.440,38	539.216,70	2,85	Sẽ được xác định trong quá trình khảo sát thăm dò
		1.677.412,39	539.318,53		
		1.677.381,00	539.381,00		
		1.677.243,00	539.304,00		
		1.677.329,19	539.133,98		
		1.677.406,55	539.173,19		
	Huyện Sơn Tây			12,9	

27	Mỏ đất Đồi Vác Rang, thôn Bãi Màu, xã Sơn Tân, huyện Sơn Tây	1.660.465,00	542.653,00	3,42	Sẽ được xác định trong quá trình khảo sát thăm dò
		1.660.600,00	542.630,00		
		1.660.644,00	542.785,00		
		1.660.573,00	542.870,00		
		1.660.469,00	542.862,00		
28	Mỏ đất đồi Măng Xoài, KDC Măng Lãng, thôn Ra Pân, xã Sơn Long, huyện Sơn Tây	1.651.670,00	536.715,00	3,07	Sẽ được xác định trong quá trình khảo sát thăm dò
		1.651.579,00	536.623,00		
		1.651.485,00	536.863,00		
		1.651.617,00	536.923,00		
29	Mỏ đất thôn Đăk Trên, xã Sơn Dung, huyện Sơn Tây	1.657.299,63	535.761,84	0,96	Sẽ được xác định trong quá trình khảo sát thăm dò
		1.657.359,45	535.765,82		
		1.657.432,21	535.744,63		
		1.657.440,39	535.727,24		
		1.657.390,60	535.683,89		
		1.657.297,88	535.678,93		
		1.657.307,38	535.716,29		